

Số: 13 /2019/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 29 tháng 11 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019 – 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020;*

*Xét Tờ trình số 6480/TTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2019 – 2020.

**2. Đối tượng áp dụng**

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Nguyên tắc xác định mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức thủy lợi cơ sở đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia tăng.

### **Điều 3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (đồng/ha/vụ)	
		Các huyện miền núi	Các huyện đồng bằng
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811.000	1.409.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267.000	986.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000	1.197.000

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới, tiêu chủ động.

c) Trường hợp cấp nước tạo nguồn và sử dụng nước tạo nguồn để tưới, tiêu thì mức giá theo tỷ lệ (%) của mức giá tưới, tiêu chủ động, cụ thể như sau:

TT	Biện pháp công trình	Tỷ lệ (%) để tính mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo biện pháp công trình	
		Đơn vị cấp nước tạo nguồn	Đơn vị sử dụng nước tạo nguồn
1	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	40	60
2	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	50	50
3	Cấp nước tạo nguồn bằng trọng lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	10	90
4	Cấp nước tạo nguồn bằng động lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	90	10

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá theo từng biện pháp công trình.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với đất sản xuất muối, mức giá áp dụng tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm. Đối với giá muối thành phẩm, Sở Tài chính khảo sát, thông báo giá sau khi có ý kiến đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm cơ sở tính toán mức giá.

4. Đối với trường hợp cấp nước tưới, tiêu để đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt thì mức giá không vượt quá 10% mức giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo từng biện pháp công trình.

c) Các trường hợp lấy nước theo khối lượng thì được tính tại vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

6. Mức giá tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2019.

---

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2019./.*

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- UBND tỉnh;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND;
- Ban TVTU, TT HĐND;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH (Phiên).

Gửi  
qua  
trực  
văn  
bản  
liên  
thông

**CHỦ TỊCH**

**Phan Việt Cường**